

CÔNG TY TNHH GÓM SỨ BÁT TRÀNG SƠN CHI
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GÓM SỨ BÁT TRÀNG SƠN CHI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0107315612

3. Ngày thành lập: 28/01/2016

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn 2 Giang Cao, Xã Bát Tràng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0982926898

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
2.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
3.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
4.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
5.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
6.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393(Chính)
7.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
8.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
9.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
10.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
11.	Trồng cây hàng năm khác	0119
12.	Trồng cây ăn quả	0121
13.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
14.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
15.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
16.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
17.	Chăn nuôi lợn	0145
18.	Chăn nuôi gia cầm	0146
19.	Chăn nuôi khác	0149
20.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
21.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
22.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
23.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163

24.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
25.	Khai thác thủy sản biển	0311
26.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
27.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
28.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
29.	Sản xuất giống thủy sản	0323
30.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
31.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
32.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
33.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
34.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
35.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
36.	Sản xuất đường	1072
37.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
38.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
39.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
40.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
41.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
42.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
43.	Sản xuất rượu vang	1102
44.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
45.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
46.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
47.	Sản xuất sợi	1311
48.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
49.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
50.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
51.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
52.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
53.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
54.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
55.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
56.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
57.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
58.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
59.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
60.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
61.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629

62.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
63.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702
64.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
65.	In ấn	1811
66.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
67.	Sao chép bản ghi các loại	1820
68.	Sản xuất than cốc	1910
69.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
70.	Bốc xếp hàng hóa (Không bao gồm bốc xếp, vận chuyển tại cảng hàng không)	5224
71.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
72.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
73.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
74.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
75.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
76.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
77.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
78.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
79.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
80.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
81.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
82.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
83.	Thu gom rác thải độc hại	3812
84.	Xây dựng nhà các loại	4100
85.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
86.	Xây dựng công trình công ích	4220
87.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
88.	Phá dỡ	4311
89.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
90.	Bán buôn gạo	4631
91.	Bán buôn thực phẩm	4632
92.	Bán buôn đồ uống	4633
93.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
94.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641

